

Số: /BC-STC

Cần Thơ, ngày tháng 6 năm 2026

BÁO CÁO
Giá thị trường tháng 5 năm 2026

Kính gửi: Bộ Tài chính (Cục Quản lý giá)

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Bộ Tài chính quy định về công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và kinh phí bảo đảm cho công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường.

Thực hiện Quyết định số 1671/QĐ-UBND ngày 26 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về việc ủy quyền thực hiện nhiệm vụ tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và báo cáo giá thị trường trên địa bàn thành phố Cần Thơ; Công văn số 395/VPUB-KT ngày 18 tháng 7 năm 2025 của Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về việc thực hiện báo cáo giá thị trường và cung cấp tài khoản truy cập hệ thống Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá.

Sở Tài chính thành phố Cần Thơ báo cáo tình hình giá thị trường tháng 5 năm 2026 như sau:

I. TỔNG QUAN VỀ TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG, GIÁ CẢ THÁNG 5 NĂM 2026

1. Mặt bằng giá thị trường và diễn biến mặt bằng giá thị trường hàng hóa, dịch vụ

Tháng 5 tại thành phố Cần Thơ, tình hình giá cả thị trường hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng nhìn chung tiếp tục có biến động dưới tác động của nhu cầu tiêu dùng, giá nguyên nhiên vật liệu đầu vào và diễn biến thị trường thế giới. Một số mặt hàng tăng nhẹ so với tháng trước, chủ yếu tập trung ở một số nhóm hàng thiết yếu như lương thực, thực phẩm, nhà ở và vật liệu xây dựng, giao thông và dịch vụ ăn uống.

Cụ thể: Tình hình giá cả thị trường giá tiêu dùng trong tháng 5 năm 2026 diễn biến như sau:

2. Diễn biến chỉ số giá tiêu dùng (CPI)

2.1. Phân tích diễn biến CPI của địa phương

Chỉ số giá cả hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng tháng 5 năm 2026 so tháng trước bằng 100,23%; so với kỳ gốc 2024 bằng 107,69%; so cùng kỳ năm trước

bằng 104,99%; so tháng 12 năm trước bằng 103,44 %. Bình quân 5 tháng năm 2026 so với bình quân 5 tháng 2025 bằng 103,55%.

Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ chính, có 05 nhóm tăng so tháng trước. Cụ thể: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,01%. Trong đó lương thực chế biến tăng 0,47%; ăn uống ngoài gia đình tăng 0,81%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,21%; nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD tăng 0,60%; giao thông tăng 1,08%; hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,18%. Có 05 nhóm giảm, cụ thể: đồ uống và thuốc lá giảm 0,03%; thiết bị và đồ dùng gia đình giảm 0,19%; thông tin và truyền thông giảm 0,12%; giáo dục giảm 0,01%; văn hoá giải trí du lịch giảm 0,19%; và có 01 nhóm bình ổn giá không tăng giảm, như thuốc và dịch vụ y tế.

Diễn biến giá tiêu dùng tháng 5 năm 2026 so với tháng trước của các nhóm hàng chính như sau:

Tên nhóm	CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 5 NĂM 2026 SO VỚI				Chỉ số bình quân so cùng kỳ
	Kỳ năm gốc 2024	Cùng tháng năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
A	1	2	3	4	5
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	107,69	104,99	103,44	100,23	103,55
I. HÀNG ĂN VÀ DỊCH VỤ ĂN UỐNG	105,09	102,49	101,43	100,01	102,26
1. LƯƠNG THỰC	95,04	98,12	99,65	99,82	96,83
2. THỰC PHẨM	106,21	102,40	100,76	99,76	102,90
3. ĂN UỐNG NGOÀI GIA ĐÌNH	108,90	105,73	104,37	100,81	104,22
II. ĐỒ UỐNG VÀ THUỐC LÁ	105,33	102,30	102,18	99,97	101,68
III- MAY MẶC, MŨ NÓN , GIÀY DÉP	105,41	102,11	102,08	100,21	101,80
IV- NHÀ Ở, ĐIỆN NƯỚC, CHẤT ĐỐT VÀ VLXD	113,67	110,12	105,33	100,60	107,38
V- THIẾT BỊ VÀ ĐỒ DÙNG GIA ĐÌNH	103,20	101,36	100,98	99,81	101,17
VI- THUỐC VÀ DỊCH VỤ Y TẾ	112,50	106,26	106,32	100,00	106,27
59. DỊCH VỤ Y TẾ	115,29	108,09	108,08	100,00	108,12
VII- GIAO THÔNG	107,63	113,61	113,06	101,08	105,16

Tên nhóm	CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 5 NĂM 2026 SO VỚI				Chỉ số bình quân so cùng kỳ
	Kỳ năm gốc 2024	Cùng tháng năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
VIII- BUƯ CHÍNH VIỄN THÔNG	101,66	99,42	99,63	99,88	99,68
IX. GIÁO DỤC	108,75	102,15	100,24	99,99	101,99
70. DỊCH VỤ GIÁO DỤC	110,13	102,63	100,24	100,00	102,45
X- VĂN HÓA, GIẢI TRÍ VÀ DU LỊCH	101,06	99,84	100,27	99,81	100,32
XI- HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ KHÁC	111,30	104,68	102,51	100,18	104,76
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	211,29	140,41	106,30	95,57	170,42
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	104,71	100,92	99,88	100,06	102,18

(Nguồn: Thống kê thành phố Cần Thơ báo cáo tình hình biến động giá tiêu dùng tháng 5 năm 2026)

2.2 Nguyên nhân biến động mặt bằng giá thị trường, giá hàng hóa, dịch vụ

Nguyên nhân nhóm mặt hàng ăn uống ngoài gia đình trong tháng tăng 0,81% so tháng trước do giá nguyên vật liệu đầu vào tăng, chi phí vận chuyển tăng, giá thuê nhân công lao động tăng nên giá tại các cửa hàng bán ăn uống tăng giá bán. Điện sinh hoạt tăng 1,49% so tháng trước do trong tháng nhu cầu trong dân sử dụng nhiều, khối lượng tiêu thụ tăng, nên giá tăng. Giá gas tháng 5 năm 2026 tăng 0,77% do tại Việt Nam hiện nay vẫn phụ thuộc vào giá gas nhập khẩu thế giới. Theo đó, biến động giá gas bán lẻ trong nước tại Việt Nam phụ thuộc vào nhiều yếu tố như: Tỷ giá hối đoái USD/VND, phí vận chuyển gas, sản lượng kinh doanh; biến động cung cầu, chính sách thuế nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng, nên giá bán trong nước tăng.

Bên cạnh đó, nhóm lương thực, thực phẩm giảm so với tháng trước. Nguyên nhân chủ yếu do đang vào mùa thu hoạch rộ, lượng hàng hoá trong dân còn nhiều, nguồn cung phong phú và đa dạng, đồng thời do hàng hóa xuất khẩu chậm nên giá giảm. Riêng cà chua tăng mạnh hơn 50% do đang chuyển vụ, hụt nguồn cung cấp chính (Đà Lạt), thời tiết đầu mùa mưa làm giảm hàng loại 1, chi

phí vận chuyển và hao hụt tăng. Nhóm mặt hàng nhiên liệu tăng hay giảm phụ thuộc vào sự biến động của giá xăng dầu.

3. Thống kê mức giá hàng hóa, dịch vụ: Bảng phụ lục kèm theo.

II. DIỄN BIẾN GIÁ THỊ TRƯỜNG CỦA MỘT SỐ HÀNG HÓA, DỊCH VỤ THIẾT YẾU

- **Lương thực:** Thóc tẻ trong tháng lúa Đông Xuân đã thu hoạch dứt điểm, lúa hè thu đang xuống giống, không còn lúa tươi trên đồng. Lúa khô được trữ tại kho các nhà máy, thương lái.

- **Thực phẩm:** Giá Heo hơi bình quân trong tháng giảm nhẹ (*1.500 đ/kg*) nhẹ, giá bán dao động ở mức 64.000 - 68.000 đ/kg; giá Bò hơi giảm nhẹ (*giảm 4.000 đ/kg*) ổn định: đối với Bò tỷ lệ nạt cao giá bán 83.000 - 85.000 đ/kg; thịt bắp bò giao động từ 190.000 - 275.000 đ/kg, và thịt thăn giao động từ 250.000 - 323.000 đ/kg tùy loại; Gà ta loại 1,5 - 2kg/con ghi nhận ít biến động, giá phổ biến từ 68.000-95.000 kg (*tương đương tháng trước*).

- **Cá các loại:** Giá Cá quả (lóc) tăng nhẹ, Cá chép giảm so tháng trước. Cá lóc 63.200 đ/kg (*tăng 1.200 đ/kg*), Cá chép 66.700 đ/kg (*giảm 4.300 đ*). Tôm thẻ chân trắng giá giảm nhẹ, giá hiện nay bình quân 174.000 đ/kg (*tương đương tháng trước*) tại địa bàn phường Sóc Trăng.

- **Rau, màu các loại:** Giá các loại rau trong tháng do thời tiết vào vụ đông xuân, ổn định hơn cho sản xuất nên giá các loại rau cải tương đối bình ổn, biến động tăng và giảm nhẹ tùy loại và tùy nhu cầu thị trường, cụ thể: giá Bắp cải trắng bình quân 13.200 đ/kg (*tăng 1.700 đ/kg*); Cải xanh 19.300 đ/kg (*tăng 1.800 đ/kg*); Bí xanh 20.600 đ/kg (*tương đương tháng trước*); Cà chua 39.800 đ/kg (*tăng 14.100 đ/kg*)..

- **Trái cây:** Một số loại trái cây có giá biến động nhẹ so với tháng trước do nhu cầu thị trường, cụ thể: Quýt đường giá bán 48.500 đ/kg (*tương đương tháng trước*); cam sành giá 15.500 đ/kg (*tương đương tháng trước*); cam mật giá 22.500 đ/kg (*không tăng*); bưởi năm roi giá 23.700 đ/kg (*giảm 100 đ/kg*); dưa hấu giá 11.800 đ/kg (*giảm 700 đ/kg*); xoài cát Hòa Lộc giá 57.000 đ/kg (*tăng 4.000 đ/kg*).

- **Mặt hàng khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG):** Giá mặt hàng khí dầu mỏ hóa lỏng giảm so với tháng trước, cụ thể: Saigon Petro (gas đun) giá 654.000 đ/bình 12kg (*giảm 3.000 đ/bình*).

- **Xăng, dầu:** Giá xăng, dầu trong kỳ báo cáo đã được điều chỉnh 03 lần. Ngày 30/5/2026, giá các loại xăng, dầu được niêm yết như sau: Xăng A95 là 24.154 đồng/lít (*tăng 403 đ/lít*), xăng E5 là 23.258 đồng/lít (*tăng 632 đ/lít*), dầu

diesel 27.651 đồng/lít (*giảm 521 đ/lít*), dầu hỏa 28.360 đồng/lít (*giảm 7.740 đ/lít*).

- **Phân bón:** Mặt hàng phân bón tăng nhẹ với đạm Phú Mỹ giá 19.500 đ/kg (*không tăng*); ổn định, tăng nhẹ đối với phân DAP 18-46-0 giá 28.450 đ/kg (*không tăng*); và phân NPK 16-16-8-13S giá 20.250/kg (*ổn định*).

- **Giá thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản:** Giá thức ăn chăn nuôi giảm nhẹ so tháng trước, cụ thể: thức ăn Heo từ 70kg - xuất chuồng 14.200 đ/kg (*giảm 200 đ/kg*); thức ăn Gà, Vịt từ 42 ngày - xuất chuồng 14.700 đ/kg (*giảm 100 đ/kg*); thức ăn Thủy sản 30 - 42 độ đậm giảm nhẹ, bình quân còn 27.200 đ/kg (*giảm 3.300 đ/kg*).

- **Thực phẩm công nghệ:** Một số mặt hàng sữa bột, sữa đặc có giá ổn định, cụ thể: Sữa bột Dielac Alpha loại 900gr có giá bán 252.000 đ/hộp. Sữa bột Enfamil A+ tùy từng loại có giá bán từ 519.000 - 595.000 đ/hộp. Sữa đặc Cô Gái Hà Lan (CGHL) có giá từ 28.000 - 32.000 đ/hộp, tùy từng loại; sữa bò tươi tiệt trùng Vinamilk (180ml) có giá 31.500 đ/lốc (4 hộp). Đường cát Biên Hòa giá 31.000 đ/kg; dầu ăn Tường An giá 51.000 đ/bình 1 lít.

- **Mặt hàng vật liệu xây dựng:** Giá một số mặt hàng vật liệu xây dựng tăng so với tháng trước, thép cuộn D8 CB 240 giá 17.500 (*tăng 1.240 đ/kg*), thép góc L60 giá 16.670 (*tăng 700 đ/kg*).

- Giá dịch vụ vận tải hành khách tuyến cố định bằng đường bộ trong kỳ báo cáo không thay đổi giá do các đơn vị cung cấp dịch vụ vận tải không có báo giá điều chỉnh.

- **Vàng, đô la Mỹ:** cập nhật lúc 9 giờ ngày 31/5/2026, vàng SJC (nhấn 99,99%) giá bán ra 15.880.000 đồng/chỉ (*giảm 670.000 đồng/chỉ*); đô la Mỹ giá bán ra 26.394 đồng/USD (*tăng 26 đồng/USD*).

III. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC QUẢN LÝ, ĐIỀU TIẾT GIÁ

1. Tình hình ban hành các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực giá:

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ ban hành Chỉ thị số 06/CT-UBND ngày 25 tháng 3 năm 2026 về việc tăng cường công tác quản lý, điều hành giá trên địa bàn thành phố Cần Thơ.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ ban hành Chỉ thị số 07/CT-UBND ngày 26 tháng 3 năm 2026 của về việc tăng cường các giải pháp quản lý, bình ổn giá vật liệu xây dựng trên địa bàn thành phố Cần Thơ.

- Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ ban hành Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 về đơn giá dịch vụ quản lý, bảo dưỡng thường xuyên, bảo trì các công trình đường thủy nội địa; sửa chữa công trình đường thủy nội địa và công tác khác trong kế hoạch bảo trì công trình đường thủy nội địa trên địa bàn thành phố Cần Thơ.

- Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công điện số 21/CĐ-TTg ngày 11 tháng 3 năm 2026; Công điện số 25/CĐ-TTg ngày 21 tháng 3 năm 2026; Công điện số 28/CĐ-TTg ngày 01 tháng 4 năm 2026, Sở Tài chính đã tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố chỉ đạo các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân xã, phường tăng cường công tác quản lý, điều hành và bình ổn giá các mặt hàng thiết yếu, vật liệu xây dựng, lương thực, thực phẩm, xăng, dầu trên địa bàn thành phố Cần Thơ.

2. Tình hình triển khai chương trình bình ổn thị trường

Công tác bình ổn thị trường: Ủy ban nhân dân thành phố chỉ đạo các ngành, cơ quan chức năng để đảm bảo đủ nguồn cung hàng hóa, không để xảy ra tình trạng khan hiếm làm tăng giá hàng hóa, tập trung công tác kiểm tra đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm không để hàng gian, hàng giả, hàng kém chất lượng lưu thông trên thị trường. Trong thời gian tới, Sở Công Thương thành phố sẽ tiếp tục phối hợp với các Sở, Ban ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường thực hiện các giải pháp sau:

Theo dõi tình hình cung cầu hàng hóa, nhất là các mặt hàng thiết yếu để kiến nghị xử lý kịp thời khi thị trường có biến động. Yêu cầu các doanh nghiệp kinh doanh thương mại trên địa bàn chủ động nguồn hàng có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, bán hàng giá bình ổn, có niêm yết giá và bán đúng giá niêm yết. Phối hợp với các Sở, ngành chức năng tiếp tục kiểm tra, kiểm soát giá cả thị trường, không để xảy ra tình trạng tăng giá hàng hóa bất hợp lý.

3. Công tác quản lý, điều tiết giá, định giá của địa phương

- Báo cáo Bộ Tài chính (Cục Quản lý giá) tình hình giá thị trường tháng 4 năm 2026 trên địa bàn thành phố Cần Thơ.

- Đã triển khai Nghị định số 250/2025/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết việc thành lập và hoạt động của Hội đồng định giá tài sản; trình tự, thủ tục định giá tài sản trong tổ tụng hình sự đến các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân xã, phường trên địa bàn thành phố. Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ đã chỉ đạo các cơ quan chuyên môn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường tham mưu, thành lập Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự theo quy định.

- Sở Tài chính đã trình Ủy ban nhân dân thành phố xem xét ban hành Danh sách tổ chức kinh doanh thực hiện kê khai giá trên địa bàn thành phố Cần Thơ.

- Sở Tài chính tổng hợp thông tin từ các sở ngành, UBND xã, phường báo cáo việc cung cấp thông tin điều hành giá theo quy định của pháp luật về giá trên địa bàn thành phố Cần Thơ.

- Thực hiện tổ chức họp Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự theo yêu cầu của Cơ quan Cảnh sát Điều tra Công an thành phố Cần Thơ; phản hồi các văn bản yêu cầu định giá tài sản tố tụng; hỗ trợ hướng dẫn các sở chuyên ngành, Ủy ban nhân dân xã, phường thực hiện định giá theo quy định tại Nghị định số 250/2025/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ.

- Tham gia Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng dân sự, hôn nhân gia đình, hành chính, kinh doanh thương mại.

4. Tình hình thực hiện kê khai giá

Đối với việc phân công thực hiện kê khai giá trên địa bàn, Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ đã ban hành Quyết định số 920/QĐ-UBND ngày 22 tháng 8 năm 2025 về việc phân công thẩm quyền lập, thẩm định phương án giá; tiếp nhận Văn bản kê khai giá; xây dựng đặc điểm kinh tế - kỹ thuật đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá, tiếp nhận kê khai giá, thay thế Quyết định số 206/QĐ-UBND ngày 21 tháng 01 năm 2025 và Quyết định số 1340/QĐ-UBND ngày 30 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về việc sửa đổi, bổ sung Phụ lục 1 và Phụ lục 2 Quyết định số 206/QĐ-UBND ngày 21 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc phân công thẩm quyền lập, thẩm định phương án giá; tiếp nhận Văn bản kê khai giá; xây dựng đặc điểm kinh tế - kỹ thuật đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá, tiếp nhận kê khai giá.

IV. DỰ BÁO GIÁ THỊ TRƯỜNG

- Tình hình thị trường cơ bản ổn định, không xảy ra hiện tượng thiếu hàng, sốt hàng, tăng giá đột biến. Lượng hàng hóa trên thị trường tương đối dồi dào, đáp ứng đầy đủ nhu cầu tiêu dùng của người dân trên địa bàn.

- Dự báo giá cả thị trường tiêu dùng các nhóm hàng lương thực, thực phẩm, hàng hoá, dịch vụ... trong thời gian tới giá các mặt hàng này sẽ tăng, chủ yếu do xu hướng thị trường giá cả đón đầu “làn sóng tăng lương cơ sở” bắt đầu tăng từ ngày 01/7/2026 theo nghị định 161/2026/NĐ-CP nên giá tất cả các nhóm mặt hàng này bắt đầu tháng 6 sẽ có chiều hướng tăng giá theo lương nên giá cả tăng.

- Giá vàng và giá đô la Mỹ biến động do ảnh hưởng của thị trường thế giới.

V. GIẢI PHÁP, BIỆN PHÁP QUẢN LÝ, ĐIỀU TIẾT GIÁ

- Nhằm để đảm bảo hiệu quả công tác quản lý giá, điều hành giá, Sở Tài chính đã tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Quyết định phân công nhiệm vụ tổng hợp, phân tích dự báo giá thị trường cho cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân thành phố, Ủy ban nhân dân cấp, các đơn vị có liên quan.

- Tiếp tục đề nghị cơ quan, tổ chức, đơn vị và doanh nghiệp khẩn trương cập nhật dữ liệu về giá hàng hoá dịch vụ vào hệ thống cơ sở dữ liệu về giá trên địa bàn thành phố Cần Thơ.

- Tiếp tục nhập và thực hiện báo cáo theo quy định về giá cả thị trường trên Hệ thống Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá.

- Rà soát, tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố ban hành các văn bản quy phạm liên quan đến lĩnh vực quản lý giá.

- Phối hợp tham gia Hội đồng xác định giá trị tang vật vi phạm hành chính theo đề nghị Cục Quản lý thị trường thành phố Cần Thơ.

- Tiếp tục tham gia Đoàn kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về giá trên địa bàn thành phố Cần Thơ.

- Tiếp tục tham gia Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng dân sự, hôn nhân gia đình, hành chính, kinh doanh thương mại.

- Tiếp tục triển khai Chương trình bình ổn thị trường của thành phố Cần Thơ.

Trên đây là báo cáo tình hình giá cả thị trường và công tác quản lý giá tháng 5 năm 2026 trên địa bàn thành phố Cần Thơ, Sở Tài chính thành phố Cần Thơ kính báo cáo Bộ Tài chính./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND TP. Cần Thơ;
- Lưu: VT, QLGS-CS.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Phan Cảnh Tuyền Hải

BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG THÁNG 5 NĂM 2026
(Ban hành kèm theo Thông tư số 29/2024/TT-BTC ngày 16/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến thấp nhất kỳ báo cáo	Giá phổ biến cao nhất kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
1	01.001.01	Thóc tẻ	Khang dân hoặc tương đương	đ/kg			6.350				Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở NNMT. Lúa tươi đã thu hoạch dứt điểm, chỉ còn lúa khô của thương lái và doanh nghiệp
2	01.001.02	Thóc tẻ	Tám thơm hoặc tương đương	đ/kg			6.350				Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở NNMT. Lúa tươi đã thu hoạch dứt điểm, chỉ còn lúa khô của thương lái và doanh nghiệp
3	01.002.01	Gạo tẻ	Khang dân hoặc tương đương	đ/kg			18.000	18.500	500	2,78	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Gạo thơm thường; Sở Công Thương
4	01.002.02	Gạo tẻ	Tám thơm hoặc tương đương	đ/kg								
5	01.003	Thịt lợn hơi (Thịt heo hơi)		đ/kg	64.000	68.000	67.500	66.000	(1.500)	(2,22)	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Heo hơi trọng lượng 100kg/con. Nguồn: Sở CT
6	01.004	Thịt lợn nạc thân (Thịt heo nạc thân)		đ/kg			135.000				Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở Công Thương
7	01.005	Thịt bò thăn	Loại 1 hoặc phổ biến	đ/kg	280.000	320.000	301.000	300.000	(1.000)	(0,33)	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở NNMT
8	01.006	Thịt bò bắp	Bắp hoa hoặc bắp lõi, loại 200 - 300 gram/ cái	đ/kg							Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở NNMT
9	01.007	Gà ta	Còn sống, loại 1,5 - 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	68.000	98.000	93.000	83.000	(10.000)	(10,75)	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở NNMT
10	01.008	Gà công nghiệp	Làm sẵn, nguyên con, bỏ lòng, loại 1,5 - 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	75.000	75.000	75.000	75.000	-	-	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở CT
11	01.009	Cá quả (cá lóc)	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	150.000	170.000	160.000	160.000	-	-	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở CT
12	01.010	Cá chép	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	40.000	74.500	69.800	66.700	(3.100)	(4,44)	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở NNMT
13	01.011	Tôm thẻ chân trắng	Loại 40-45 con/kg	đ/kg	123.000	224.000	174.500	174.500	-	-	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở NNMT
14	01.012	Bắp cải trắng	Loại to vừa khoảng 0,5-1kg/bắp	đ/kg	12.000	16.000	14.500	13.200	(1.300)	(8,97)	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở NNMT.

15	01.013	Cải xanh	Cải ngọt hoặc cải cay theo mùa	đ/kg	16.000	23.000	22.500	19.300	(3.200)	(14,22)	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở NNMT
16	01.014	Bí xanh	Quả từ 1-2 kg hoặc phổ biến	đ/kg	10.000	25.000	20.600	20.600	-	-	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở NNMT.
17	01.015	Cà chua	Quả to vừa, 8-10 quả/kg	đ/kg	18.000	51.000	25.700	39.800	14.100	54,86	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	
18	01.016	Giò lụa	Loại 1kg	đ/kg								
19	01.017.01	Đường ăn bao gồm đường trắng và đường tinh luyện	Đường trắng	đ/kg								
20	01.017.02	Đường ăn bao gồm đường trắng và đường tinh luyện	Đường tinh luyện	đ/kg	31.000	31.000	31.000	31.000	-	-	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở CT
21	02.001.01	Phân đạm; phân DAP; phân NPK	Phân đạm	đ/kg	19.000	20.000	19.000	19.500	500	2,63		Nguồn: Sở NNMT
22	02.001.02	Phân đạm; phân DAP; phân NPK	Phân DAP	đ/kg	28.450	28.450	28.250	28.450	200	0,71	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Phân DAP (18-46-0), nguồn Sở NNMT
23	02.001.03	Phân đạm; phân DAP; phân NPK	Phân NPK	đ/kg	20.200	20.300	20.250	20.250	-	-	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Phân NPK (16-16-8) Nguồn SNNMT
24	02.002.01	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản	Thức ăn hỗn hợp cho gia súc (heo, bò,...)	đ/kg	13.400	14.500	14.400	14.200	(200)	(1,39)	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở NNMT. Thức ăn heo từ 70kg-xuất chuồng
25	02.002.02	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản	Thức ăn hỗn hợp cho gia cầm (gà, vịt, ngan,...)	đ/kg	14.500	15.000	14.800	14.700	(100)	(0,68)	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở NNMT. Thức ăn gà, vịt từ 42 ngày - xuất chuồng
26	02.002.03	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản	Thức ăn thủy sản (cho tôm, cá,...)	đ/kg	30.000	32.000	30.500	27.200	(3.300)	(10,82)	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	- HG: độ đậm từ 30-42 đậm. CT: độ đậm từ 30-40
27	03.001	Xi măng PCB 30	bao 50 kg	đ/bao								
28	03.002	Xi măng PCB 40	bao 50 kg	đ/bao	79.000	83.000	78.408	81.000	2.592	3,31		Nguồn: Sở Xây dựng
29	03.003	Xi măng PCB 50	bao 50 kg	đ/bao								
30	03.004	Thép cuộn	D6 CB 240	đ/kg	16.000	16.000	13.760	16.000	2.240	16,28	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở Xây dựng
31	03.005	Thép cuộn	D8 CB 240	đ/kg	17.000	18.000	14.200	17.500	3.300	23,24	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở Xây dựng
32	03.006	Thép thanh vằn	D10 CB 300	đ/kg								
33	03.007	Phôi thép vuông	100 x 10, dài 12m	đ/kg								
34	03.008	Phôi thép dẹt	40 x 4, dài 6m	đ/kg								
35	03.009	Phôi thép dẹt	50 x 5, dài 6m	đ/kg								
36	03.010	Thép góc	L50	đ/kg	17.000	17.200	16.270	17.170	900	5,53	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở Xây dựng
37	03.011	Thép góc	L60	đ/kg	16.550	16.700	15.970	16.670	700	4,38	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở Xây dựng
38	03.012	Thép góc	L63-65	đ/kg								
39	03.013	Thép góc	L70-75	đ/kg								
40	03.014	Thép góc	L80-100	đ/kg								
41	03.015	Cát xây	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m3							Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở Xây dựng

42	03.016	Cát vàng	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m3							Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở Xây dựng
43	03.017	Cát đen đổ nền	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m3							Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở Xây dựng
44	03.018	Gạch xây	Gạch ống 2 lỗ, cỡ rộng 10 x dài 22, loại 1, mua rời tại nơi cung ứng hoặc tương đương	đ/viên								
45	03.019	Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	Gas đun	đ/ bình 12 kg	646.000	654.000	548.000	650.000	102.000	18,61	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở CT. Gas Saigon Petro
46	04.001	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	Khám bệnh	đ/lượt			150.000				Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở Y tế
47	04.002	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho người tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân	Khám bệnh	đ/lượt			250.000				Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở Y tế
51	05.001	Trông giữ xe máy		đ/lượt	3.000	60.000	4.500	4.500	-	-	Giá do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định, quyết định	"QĐ số 09/2017/QĐ-UBND" ngày 20 tháng 11 năm 2017 của UBND TP Cần Thơ
50	05.002	Trông giữ ô tô		đ/lượt	20.000	40.000	30.000	30.000	-	-	Giá do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định, quyết định	"QĐ số 09/2017/QĐ-UBND" ngày 20 tháng 11 năm 2017 của UBND TP Cần Thơ
48	05.003.01	Dịch vụ vận tải hành khách tuyến cố định bằng đường bộ	Xe khách ghế ngồi (50km)	đ/vé								
49	05.003.02	Dịch vụ vận tải hành khách tuyến cố định bằng đường bộ	Xe khách giường nằm (100km)	đ/vé	272.500	272.500	272.500	272.500	-	-	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở XD. Xe 34 Phòng (Kia, Kim Long) BX Trung tâm TP Cần Thơ - BX Năm Căn (và ngược lại)
52	05.004.01	Dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	Xe 4 chỗ (1km đến 26km đầu)	đ/km							Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở XD
53	05.004.02	Dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	Xe 7 chỗ (1km đến 26km đầu)	đ/km							Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở XD

[illegible]